

Phụ lục 01**KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2024**

TT	Số/Ký hiệu	Ngày, tháng	Trích yếu văn bản	Ghi chú
I	Nghị quyết HĐND huyện:		7	
1	Số 48/NQ-HĐND	Ngày 15/12/2023	Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách huyện năm 2024.	
2	Số 50/NQ-HĐND	Ngày 15/12/2023	Về danh mục các dự án đầu tư thuộc các CTMTQG trên địa bàn huyện năm 2024	
3	Số 52/NQ-HĐND	Ngày 15/12/2023	Về phê duyệt Kế hoạch thực hiện các CTMTQG trên địa bàn năm 2024	
4	Số 13/NQ-HĐND	Ngày 05/4/2024	Về việc phân bổ dự toán ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 2)	
5	Số 21/NQ-HĐND	Ngày 13/6/2024	Về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 3)	
6	Số 40/NQ-HĐND	Ngày 13/9/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023 và năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
7	Số 45/NQ-HĐND	Ngày 14/11/2024	Về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 4)	
II	Quyết định của UBND huyện			
*	Về phân bổ, điều chỉnh vốn:		8	
1	Số 1931/QĐ-UBND	Ngày 18/12/2023	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024	
2	Số 1933/QĐ-UBND	Ngày 18/12/2023	Về việc giao Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
3	Số 1957/QĐ-UBND	Ngày 21/12/2024	Về việc giao danh mục dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
4	Số 664/QĐ-UBND	Ngày 29/3/2024	Về việc phê duyệt chuyển nguồn kinh phí và nhiệm vụ chi ngân sách huyện năm 2023 sang thực hiện năm 2024	
5	Số 765/QĐ-UBND	Ngày 12/4/2024	Về việc giao dự toán NSTW thực hiện các CTMTQG năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 2)	
6	Số 1220/QĐ-UBND	Ngày 17/6/2024	Về việc điều chỉnh, giao dự toán NSTW thực hiện các CTMTQG năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 3)	

7	Số 1946/QĐ-UBND	Ngày 18/9/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023 và năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
8	Số 2267/QĐ-UBND	Ngày 14/11/2024	Về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy (lần 4)	
*	Về chỉ đạo triển khai thực hiện:		13	
1	Số 501/QĐ-UBND	Ngày 01/3/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ nhà ở thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	
2	Số 1248/QĐ-UBND	Ngày 19/6/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ nhà ở, đất ở thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	
3	Số 1465/QĐ-UBND	Ngày 26/7/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hỗ trợ nhà ở, đất ở đối với Dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn Đăk Wok, xã Hơ Moong thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (lần 1)	
4	Số 1583/QĐ-UBND	Ngày 05/8/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng vay vốn ưu đãi hỗ trợ nhà ở thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025	
5	Số 1597/QĐ-UBND	Ngày 08/8/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hỗ trợ đất ở, nhà ở thực hiện Dự án 1, thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Hơ Moong	
6	Số 1713/QĐ-UBND	Ngày 19/8/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	
7	Số 1740/QĐ-UBND	Ngày 22/8/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng vay vốn ưu đãi hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025	
8	Số 1741/QĐ-UBND	Ngày 22/8/2024	Về việc phê duyệt Kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình do cấp xã quản lý từ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	

9	Số 1767/QĐ-UBND	Ngày 30/8/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hỗ trợ đất ở, nhà ở thực hiện Dự án 1, thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn xã Hơ Moong	
10	Số 2052/QĐ-UBND	Ngày 15/10/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh danh sách đối tượng hỗ trợ nhà ở, đất ở đối với Dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn Đăk Wok, xã Hơ Moong thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (lần 2)	
11	Số 2301/QĐ-UBND	Ngày 15/11/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh sách đối tượng hỗ trợ đất ở, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	
12	Số 2127/QĐ-UBND	Ngày 28/10/2024	Về việc phê duyệt danh sách đối tượng vay vốn ưu đãi thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 năm 2024 (lần 3)	
13	Số 2388/QĐ-UBND	Ngày 27/11/2024	Về việc phê duyệt điều chỉnh tên đối tượng vay vốn ưu đãi hỗ trợ nhà ở thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025	
III Kế hoạch của UBND huyện:			11	
1	Số 65/KH-UBND	Ngày 04/3/2024	Thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở, tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024	
2	Số 96/KH-UBND	Ngày 21/3/2024	Thực hiện Nội dung số 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024	
3	Số 103/KH-UBND	Ngày 29/3/2024	Kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024	
4	Số 180/KH-UBND	Ngày 27/5/2024	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
5	Số 187/KH-UBND	Ngày 30/5/2024	Thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Sa Thầy	
6	Số 197/KH-UBND	Ngày 10/6/2024	Về thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024	

7	Số 221/KH-UBND	Ngày 03/7/2024	Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc trên địa bàn huyện năm 2024 và tham gia Hội thi do cấp trên tổ chức	
8	Số 245/KH-UBND	Ngày 30/7/2024	Triển khai xây dựng mô hình điển hình tiên tiến là các già làng, trưởng thôn, người có uy tín, cán bộ cốt cán, nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Sa Thầy	
9	Số 271/KH-UBND	Ngày 23/8/2024	Tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024	
10	Số 15/KH-UBND	Ngày 29/10/2024	Tổ chức các hội nghị cung cấp thông tin cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2024	
11	Số 327/KH-UBND	Ngày 12/11/2024	Tổ chức Đoàn giao lưu, học tập, trao đổi kinh nghiệm về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và các mô hình phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả năm 2024 thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 1, Dự án 10 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
IV	Văn bản chỉ đạo triển khai của UBND huyện:		4	
1	Số 25/UBND-TH	Ngày 23/01/2024	V/v triển khai rà soát, bình xét đối tượng hỗ trợ nhà ở thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024	
2	Số 800/UBND-TH	Ngày 27/3/2024	V/v triển khai chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thực hiện Dự án 1 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024	
3	Số 1893/UBND-TH	Ngày 08/7/2024	V/v triển khai chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn từ năm 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 theo Nghị định 28/2022/NĐ-CP năm 2024	
4	Số 229/UBND-TH	Ngày 05/8/2024	V/v đôn đốc triển khai hỗ trợ đất ở, nhà ở thực hiện Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN năm 2023 2024	
	Tổng cộng	43		

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Dân tộc Miền núi			52.372,422	41.349,000	11.023,422	42.119,314	31.992,277	10.127,037	80,42
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			3.059,791	2.456,000	603,791	2.328,714	2.240,313	88,401	76,11
I.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở			280,000	-	280,000	-	-	-	-
1	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	2024	120,000		120,000	-	-		-
3	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	2024	40,000		40,000	-	-		-
4	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Mô Rai	2024	120,000		120,000	-	-		-
I.1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở			356,000	200,000	156,000	244,000	172,000	72,000	68,54
1	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	2024	276,000	200,000	76,000	244,000	172,000	72,000	88,41
2	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy		80,000		80,000	-	-		-
I.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất			34,500	-	34,500	-	-	-	-
1	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr		10,000		10,000	-	-		-
2	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi		5,000		5,000	-	-		-
3	Xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai		3,500		3,500	-	-		-
4	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy		9,500		9,500	-	-		-
5	Xã Sa Nghĩa	UBND xã Sa Nghĩa		6,500		6,500	-	-		-
I.2	Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung			2.389,291	2.256,000	133,291	2.084,714	2.068,313	16,401	87,25
1	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Rắc, làng O, xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	2024	2.256,000	2.256,000		2.068,3125	2.068,313		91,68
2	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ thôn Tân Sang, xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		71,631		71,631	16,401	-	16,401	22,90
3	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Tang, làng Grập, xã Mô Rai	UBND xã Mô Rai		61,660		61,660	-	-		-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			15.183,493	8.723,000	6.460,493	13.948,493	7.488,000	6.460,493	91,87
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQLDA ĐTXD	2022-2025	13.683,493	7.223,000	6.460,493	13.023,493	6.563,000	6.460,493	95,18

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQLDA ĐTXD	2024-2025	1.500,000	1.500,000		925,000	925,000		61,67
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			32.549,347	28.663,000	3.886,347	24.696,023	21.117,880	3.578,143	75,87
III.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			32.549,347	28.663,000	3.886,347	24.696,023	21.117,880	3.578,143	75,87
(1)	Ban quản lý ĐTXD huyện			10.694,574	7.145,851	3.548,723	10.694,574	7.145,851	3.548,723	100,00
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	BQLDA ĐTXD	2022-2024	10.694,574	7.145,851	3.548,723	10.694,574	7.145,851	3.548,723	100,00
(2)	Xã Mô Rai			3.199,176	3.174,000	25,176	2.527,583	2.521,005	6,578	79,01
1	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)	BQLDA ĐTXD	2024	761,000	761,000		742,613	742,613		97,58
2	Đường đi khu sản xuất làng Grập: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Grập	BQLDA ĐTXD	2024	1.290,000	1.290,000		1.247,812	1.247,812		96,73
3	Nâng cấp hệ thống Đài phát thanh xã	UBND xã Mô Rai	2024	560,000	560,000		-	-		-
4	Đường nội thôn Ia Tri: Đoạn từ Km00+620 đến ngã 3 đội 9	UBND xã Mô Rai	2024	313,000	313,000		295,182	295,182		94,31
5	Đường BTXM vào nghĩa địa làng Kđin	UBND xã Mô Rai	2024	250,000	250,000		235,398	235,398		94,16
6	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 04 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA ĐTXD		6,578		6,578	6,578	-	6,578	100,00
7	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	UBND xã Mô Rai		13,564		13,564	-	-		-
8	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu theo thôn Ia Ho	UBND xã Mô Rai		5,034		5,034	-	-		-
(3)	Xã Rờ Koi			3.253,632	3.241,892	11,740	2.194,864	2.189,848	5,016	67,46
1	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	BQLDA ĐTXD	2023-2024	33,851	33,851		33,851	33,851		100,00
2	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	BQLDA ĐTXD	2024-2025	782,041	782,041		444,079	444,079		56,78
3	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoăn	BQLDA ĐTXD	2024	1.000,000	1.000,000		968,024	968,024		96,80

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
4	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thía đến rẫy ông A Thik	BQLDA ĐTXD	2024	1.000,000	1.000,000		333,390	333,390		33,34
5	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà A Quốc đến nhà A Hùng	UBND xã Rờ Koi	2024	156,000	156,000		150,329	150,329		96,36
6	Đường nội thôn Đăk Đe đoạn từ nhà a Hà đi khu sản xuất	UBND xã Rờ Koi	2024	110,000	110,000		105,991	105,991		96,36
7	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Hliuh đến nghĩa địa; đoạn từ nhà A Biu đến nhà A Chêl; đoạn từ nhà ông Chu đến đường nội thôn	UBND xã Rờ Koi	2024	160,000	160,000		154,184	154,184		96,37
8	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lăm) đến suối Đăk Blôm 1)	BQLDA ĐTXD		5,016		5,016	5,016	-	5,016	100,00
9	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Diệt đến nhà A Điu	UBND xã Rờ Koi		1,421		1,421	-	-		-
10	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà A Lầu đến nhà A Tha, từ nhà A Lầu đến nhà A Bản	UBND xã Rờ Koi		2,695		2,695	-	-		-
11	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà Trần Văn Giang đến nhà A Gin	UBND xã Rờ Koi		2,091		2,091	-	-		-
12	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn: Từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	UBND xã Rờ Koi		0,392		0,392	-	-		-
13	Đường nội thôn Đăk Đe (Đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	UBND xã Rờ Koi		0,125		0,125	-	-		-
(4)	Xã Sa Bình			2.075,439	1.827,898	247,541	2.061,754	2.061,754	-	99,34
1	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	BQLDA ĐTXD	2022-2024	949,530	931,130	18,400	949,530	949,530		100,00
2	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bậy Nguyễn	BQLDA ĐTXD	2024	1.125,909	896,768	229,141	1.112,224	1.112,224		98,78
(5)	Xã Ya Ly			2.927,500	2.927,500	-	1.537,559	1.537,559	-	52,52
1	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	UBND xã Ya Ly	2024	349,000	349,000		297,698	297,698		85,30
2	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cánh vào khu sản xuất	UBND xã Ya Ly	2024	1.584,500	1.584,500		393,842	393,842		24,86
3	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A HGiú đến nhà ông A Vong)	UBND xã Ya Ly	2024	234,000	234,000		202,618	202,618		86,59
4	Đường nội làng Chứ (đoạn nhà ông Y Ráo đến nhà bà Y Kum)	UBND xã Ya Ly	2024	158,000	158,000		137,318	137,318		86,91

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
5	Đường nội thôn làng Chừ (đoạn nhà Y Nghứp đến nhà A Toah)	UBND xã Ya Ly	2024	422,000	422,000		364,312	364,312		86,33
6	Đường nội làng Chờ (đoạn từ nhà ông A Câu vào khu sản xuất)	UBND xã Ya Ly	2024	180,000	180,000		141,771	141,771		78,76
(6)	Xã Ya Xiêr			2.895,372	2.889,000	6,372	1.209,670	1.209,670	-	41,78
1	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo	BQLDA ĐTXD	2024	1.500,000	1.500,000		502,271	502,271		33,48
2	Đường đi khu nước giọt và khu sản xuất từ nhà bà Y Mâu đến khu sản xuất.	UBND xã Ya Xiêr	2024	396,000	396,000		110,998	110,998		28,03
3	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hơi đến nhà A Nin, chiều dài 185m.	UBND xã Ya Xiêr	2024	201,000	201,000		56,363	56,363		28,04
4	Bê tông hóa đường nội thôn làng Lung đoạn từ nhà Y Nèo đến nhà A Mét	UBND xã Ya Xiêr	2024	118,000	118,000		33,032	33,032		27,99
5	Bê tông hóa đoạn đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Vê	UBND xã Ya Xiêr	2024	196,000	196,000		55,549	55,549		28,34
6	Bê tông hóa nội thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây nguyên	UBND xã Ya Xiêr	2024	478,000	478,000		451,457	451,457		94,45
7	Xây dựng nghĩa địa làng Rắc	UBND xã Ya Xiêr		6,372		6,372	-	-		-
(7)	Xã Ya Tăng			2.923,544	2.895,000	28,544	985,872	968,046	17,826	33,72
1	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)	BQLDA ĐTXD	2024	1.500,000	1.500,000		499,965	499,965		33,33
2	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng)	BQLDA ĐTXD	2024	1.395,000	1.395,000		468,081	468,081		33,55
-	Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét).	BQLDA ĐTXD		17,826		17,826	17,826	-	17,826	100,00
-	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HĐi đi lòng hồ thủy điện)	UBND xã Ya Tăng		0,014		0,014	-	-		-
-	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lều đi lòng hồ thủy điện).	UBND xã Ya Tăng		10,704		10,704	-	-		-
(8)	Xã Hơ Moong			2.907,459	2.907,459	-	2.444,275	2.444,275	-	84,07
1	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yôp, thôn Tân Sang	BQLDA ĐTXD	2024	1.181,500	1.181,500		718,316	718,316		60,80
2	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	BQLDA ĐTXD	2024	1.725,959	1.725,959		1.725,959	1.725,959		100,00

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
(9)	Thị trấn Sa Thầy			1.259,194	1.241,000	18,194	890,000	890,000	-	70,68
1	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	2024	406,900	406,900		406,900	406,900		100,00
2	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường, làng KLeng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	2024	483,100	483,100		483,100	483,100		100,00
3	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đất ông A Lue đến rẫy ông A Iu)	UBND thị trấn Sa Thầy	2024	351,000	351,000		-	-		-
4	Kiên cố hóa kênh nội đồng cánh đồng làng Kđừ	UBND thị trấn Sa Thầy		0,101		0,101	-	-		-
5	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Gliuh đến đường A Gió; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thuyn)	UBND thị trấn Sa Thầy		2,518		2,518	-	-		-
6	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Trung đến nhà A Lốp)	UBND thị trấn Sa Thầy		0,001		0,001	-	-		-
7	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đường Urê đến đất ông A Lue)	UBND thị trấn Sa Thầy		0,001		0,001	-	-		-
8	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phúru đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	UBND thị trấn Sa Thầy		15,062		15,062	-	-		-
9	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	UBND thị trấn Sa Thầy		0,351		0,351	-	-		-
10	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kéch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	UBND thị trấn Sa Thầy		0,122		0,122	-	-		-
11	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	UBND thị trấn Sa Thầy		0,038		0,038	-	-		-
(10)	Xã Sa Nghĩa			413,458	413,400	0,058	149,872	149,872	-	36,25
1	Đường sản xuất (từ rẫy nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Phạm Thanh)	UBND xã Sa Nghĩa	2024	150,000	150,000		149,872	149,872		99,91
2	Đường sản xuất (từ đường chính bê tông đi thôn Đăk Tân đến rẫy ông Phạm Tiến Đông)	UBND xã Sa Nghĩa	2024	210,000	210,000		-	-		-
3	Đường sản xuất (từ nhà ông Sáu Chung đến nhà ông Ba Trung)	UBND xã Sa Nghĩa	2024	53,400	53,400		-	-		-

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 27.11			Tỷ lệ %
				Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	Tổng	Kế hoạch năm 2024	Năm 2023 kéo dài	
4	Đường dân sinh (từ nhà ông Dài đến nhà ông Vũ)	UBND xã Sa Nghĩa		0,058		0,058	-	-		-
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			960,000	947,000	13,000	960,000	960,000		- 100,00
IV.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			960,000	947,000	13,000	960,000	960,000		- 100,00
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD	2022-2024	229,394	216,394	13,000	229,394	229,394		100,00
2	Trường THCS xã Rờ Koi (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD	2024-2025	730,606	730,606		730,606	730,606		100,00
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			560,777	560,000	0,777	186,084	186,084		- 33,18
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Tum	UBND xã Ya Ly	2024	186,700	186,700		-	-		-
2	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Trang	UBND xã Ya Xiêr	2024	186,700	186,700		186,084	186,084		99,67
3	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kênh	UBND xã Mô Rai	2024	186,600	186,600		-	-		-
4	Sửa chữa nhà thiết chế Văn hóa làng Xộp	UBND xã Mô Rai		0,727		0,727	-	-		-
5	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa thôn Gia Xiêng	UBND xã Rờ Koi		0,050		0,050	-	-		-
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra,			59,013	-	59,013	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Phòng VH TT		59,013		59,013	-	-		-

PHỤ LỤC 03

BIỂU BÁO CÁO VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (27/11)	Trong đó:						Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyên sang	Trong đó:			KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyên sang	Trong đó:		
					NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng			NS TW	NS ĐP đối ứng				
	CTMTQG Dân tộc miền núi		47.163,32	26.615,00	24.989,00	1.626,00	20.548,32	20.096,62	451,71	9.892,56	8.258,74	7.444,00	814,75	1.633,81	1.632,81	1,00	20,98
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		3.013,2	2.824,0	2.567,0	257,0	189,2	189,2	-	1.488,2	1.360,5	1.289,6	70,9	127,6	127,6	-	49,39
1.1	Nội dung số 4: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	UBND các xã, thị trấn	2.183,6	2.046,0	1.860,0	186,0	137,6	137,6	-	1.047,3	925,0	880,0	45,0	122,3	122,3	-	47,96
1.2	Nội dung số 6: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND các xã, thị trấn	829,7	778,0	707,0	71,0	51,7	51,7	-	440,9	435,5	409,6	25,9	5,4	5,4	-	53,14
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		138,0	138,0	125,0	13,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép cho Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Ban QLDA ĐTXD	138,0	138,0	125,0	13,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		33.105,9	16.174,0	15.188,0	986,0	16.931,9	16.838,3	93,6	5.009,6	4.420,6	3.807,4	613,2	589,0	589,0	-	15,13
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Phòng NN&PTNT	26.019,5	9.700,0	9.364,0	336,0	16.319,5	16.226,0	93,6	831,4	831,4	652,2	179,2	-	-	-	3,20
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND các xã, thị trấn	7.086,4	6.474,0	5.824,0	650,0	612,4	612,4	-	4.178,2	3.589,3	3.155,2	434,1	589,0	589,0	-	58,96
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc; Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	UBND các xã, thị trấn	3.266,3	3.180,0	3.180,0	-	86,3	53,8	32,5	538,4	538,4	538,4	-	-	-	-	16,48
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.387,3	1.487,0	1.352,0	135,0	2.900,3	2.606,1	294,2	949,3	257,9	226,3	31,6	691,3	691,3	-	21,64
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Phòng Giáo dục	2.054,2	1.048,0	953,0	95,0	1.006,2	923,2	83,0	57,1	31,6	-	31,6	25,5	25,5	-	2,78
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		165,0	-	-	-	165,0	165,0	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	Phòng Nội vụ	165,0	-	-	-	165,0	165,0	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.		1.728,9	-	-	-	1.728,9	1.517,9	211,0	665,8	-	-	-	665,8	665,8	-	38,51
-	Tổ chức dạy nghề cho lao động vùng ĐB DTTS	Phòng LĐTBXH	1.728,9	-	-	-	1.728,9	1.517,9	211,0	665,8	-	-	-	665,8	665,8	-	38,51

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (27/11)	Trong đó:						Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:			KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:		
					NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng			NS TW	NS ĐP đối ứng				
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Phòng Dân tộc	439,2	439,0	399,0	40,0	0,2		0,2	226,3	226,3	226,3		-			51,54
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		243,5	242,0	220,0	22,0	1,5	1,5	-	151,5	151,5	141,0	10,5	-	-	-	62,22
-	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi	Phòng Văn hóa và Thông tin	88,4	86,9	79,0	7,9	1,5	1,5		-	-			-			0,00
-	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống	Phòng Văn hóa và Thông tin	155,1	155,1	141,0	14,1				151,5	151,5	141,0	10,5				97,67
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1.462,8	1.294,0	1.192,0	102,0	168,8	168,8	-	939,2	770,4	732,9	37,6	168,8	168,8	-	64,21
7.1	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (cấp huyện)	Hội LHPN	879,7	769,2	715,2	54,0	110,5	110,5		481,8	371,4	371,4		110,5	110,5		54,77
7.2	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (cấp xã)	UBND các xã, thị trấn	583,1	524,8	476,8	48,0	58,3	58,3	-	457,4	399,1	361,5	37,6	58,3	58,3	-	78,44
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		374,2	358,0	325,0	33,0	16,2	16,0	0,2	259,6	243,6	223,6	20,0	16,0	16,0	-	69,37
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		374,2	358,0	325,0	33,0	16,2	16,0	0,2	259,6	243,6	223,6	20,0	16,0	16,0	-	69,37
a)	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cấp huyện)	Phòng Dân tộc	35,7	35,5	32,5	3,0	0,2		0,2	-	-			-			0,00
b)	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cấp xã)	UBND các xã, thị trấn	338,5	322,5	292,5	30,0	16,0	16,0	-	259,6	243,6	223,6	20,0	16,0	16,0	-	76,68
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		1.172,2	918,0	840,0	78,0	254,2	222,9	31,3	556,9	515,8	484,8	31,0	41,1	40,1	1,0	47,51
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình		627,8	596,0	547,0	49,0	31,8	18,6	13,3	517,3	498,8	469,8	29,0	18,6	18,6	-	82,40
a)	Nội dung số 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Phòng Dân tộc	101,3	88,0	80,0	8,0	13,3		13,3	52,8	52,8	52,8		-			52,11
b)	Nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số		526,6	508,0	467,0	41,0	18,6	18,6	-	464,5	446,0	417,0	29,0	18,6	18,6	-	88,22
(1)	Cấp huyện		198,2	198,0	187,0	11,0	0,2	0,2	-	165,3	165,2	163,2	2,0	0,2	0,2	-	83,42
1	Phổ biến, giáo dục pháp luật	Phòng Dân tộc	102,5	102,5	93,5	9,0	-			69,7	69,7	69,7		-			68,03

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng KH vốn	Trong đó:						Kết quả giải ngân (27/11)	Trong đó:						Tỷ lệ giải ngân (%)
				KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:			KH năm 2024	Trong đó:		Năm 2023 chuyển sang	Trong đó:		
					NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng			NS TW	NS ĐP đối ứng		NS TW	NS ĐP đối ứng	
2	Tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	Trung tâm VH-TT-DL&TT	95,7	95,5	93,5	2,0	0,2	0,2		95,6	95,4	93,4	2,0	0,2	0,2		99,92
(2)	Cấp xã	UBND các xã, thị trấn	328,4	310,0	280,0	30,0	18,4	18,4	-	299,2	280,8	253,8	27,0	18,4	18,4	-	91,12
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		220,0	116,0	105,0	11,0	104,0	98,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	0,00
-	Thực hiện chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN	Phòng Dân tộc	77,0	-			77,0	71,0	6,0	-	-			-			
-	Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Văn hóa và Thông tin	143,0	116,0	105,0	11,0	27,0	27,0	-	-	-			-			
9.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.</i>		324,3	206,0	188,0	18,0	118,3	106,3	12,0	39,6	17,0	15,0	2,0	22,6	21,6	1,0	12,19
a)	<i>Thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá; sơ kết, tổng kết tổng thể Chương trình (Cấp huyện); tổ chức phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình</i>		105,3	72,0	69,0	3,0	33,3	27,3	6,0	32,8	15,0	15,0	-	17,8	17,8	-	31,14
1	Thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá; sơ kết, tổng kết tổng thể Chương trình	Phòng Dân tộc	66,3	33,0	30,0	3,0	33,3	27,3	6,0	17,8	-			17,8	17,8		26,84
2	Tổ chức giám sát, phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình	Ủy ban MTTQ VN huyện	15,0	15,0	15,0		-			15,0	15,0	15,0		-			100,00
3	Tổ chức giám sát, phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình	Hội Cựu chiến binh	6,0	6,0	6,0		-			-	-			-			0,00
4	Tổ chức giám sát, phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình	Hội Nông dân	6,0	6,0	6,0		-			-	-			-			0,00
5	Tổ chức giám sát, phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình	Đoàn thanh niên	6,0	6,0	6,0		-			-	-			-			0,00
6	Tổ chức giám sát, phân biện xã hội đối với các chính sách, dự án, tiểu dự án của Chương trình	Ban Dân vận	6,0	6,0	6,0		-			-	-			-			0,00
b)	<i>Thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá dự án thành phần được giao chủ trì (Cấp xã)</i>	<i>UBND các xã, thị trấn</i>	219,0	134,0	119,0	15,0	85,0	79,0	6,0	6,8	2,0	-	2,0	4,8	3,8	1,0	3,08